CHÍNH PHỦ

\*CỘNG HÒA XẰ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /NQ-C.P Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYÉT

về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Ke hoạch
phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tô chức Chỉnh phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Cân cứ các Nghị quyết của Quốc hội: sổ 124/2020/OH14 ngày Ị1 thảng 11 năm 2020 về Kê hoạch phát triển kinh tể - xã hội nơm 2021; sẩ 128/2020/QH14 ngờv 12 tháng / ỉ năm 2020 về Dự toán ngán sách nhà nước năm 2021,

QUYẾT NGHỊ:

Năm 2020, trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhất là tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19 và thiên tai, bão lũ, nhưng nhờ sự vào cuộc tích cực với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những kết quả ấn tượng, toàn diện trên các lĩnh vực, thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống, sức khỏe của nhân dân; tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, là một trong số ít nền kinh tế có mức tăng trưởng dương trên thế giới và khu vực, trong khi giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; vị thế, uv tín của nước ta trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên. Niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước được củng cố, tạo không khí phấn khởi trong toàn xã hội. Năm 2020 được xem là năm thành công hn năm 2019 và là năm thành công nhất trong 5 năm qua với những kết quả, thành tích đặc biệt, góp phần tô đậm thành tựu của cả nhiệm kỳ 2016-2020.

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và các kế hoạch 5 năm trên các lĩnh vực theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác trên thế giới và trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt. Đại dịch COVID-19 chưa thể sớm kết thúc, tác động tiêu cực có thể kéo dài, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là đối với đầu tư, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận

2

tải hàng không. Ở trong nước, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi và được kế thừa những thành tựu quan trọng của 35 năm đổi mới, tác động của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp; yêu cầu cho đầu tư phát triển, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh rất lớn trong khi nguồn lực còn hạn chế. Các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình kinh doanh, phương thức sản xuất, tiêu dùng, giao tiếp xã hội, khoa học công nghệ... vừa là thời cơ, vừa là thách thức, đòi hỏi chúng ta tuyệt đối không chủ quan, tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, biến thách thức thành cơ hội, nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao thực hiện thành công toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2021, củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp, tạo nền tảng vững chắc để đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội.

1. PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG VÀ TRỌNG TÂM CHÌ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ

Kế thừa những kết quả quan trọng, toàn diện đã đạt được, phát huy tinh thần đoàn kết, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị, với niềm tin, khát vọng vươn lên mạnh mẽ, quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng tốt thời cơ, nỗ lực phấn đấu hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu Kế hoạch phát trin kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, Chính phủ xác định phương châm hành động của năm 2021 là “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển” với 08 trọng tâm chỉ đạo điều hành như sau:

1. Chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng để phục vụ tổ chức thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Quyết liệt hành động, có chương trình, kế hoạch cụ thể thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 ngay trong năm đầu của nhiệm kỳ.
2. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác để kích thích tổng cầu phù hợp, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng; đồng thời giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Theo dõi sát diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, kịp thời dự báo và chuẩn bị phương án, kịch bản, biện pháp, đối sách ứng phó hiệu quả với những biến dộng, vấn đề mới phát sinh.
3. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Huy động, sử dụng các- nguồn lực theo cơ chế thị trường. Nâng cao kỷ cương, hiệu quả

3

trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với thực thi nghiêm pháp luật. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại. Xây dựng bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao hiệu quả công tác. phòng, chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1. Quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm hiệu quả, thực chất gắn với đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số quốc gia, cung cấp các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi hơn, thu hút mạnh mẽ đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.
2. Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, trí tuệ con người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, ý chí tự cường, niềm tự hào dân tộc. Đổi mới cn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; chú trọng phát triển nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh thu hút, trọng dụng nhân tài. Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; làm chủ một số công nghệ mới, công nghệ có tính chiến lược. Chú trọng bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.
3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là về giao thông, năng lượng, đô thị lớn, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh, đồng bộ hạ tầng số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia, các dự án liên kết vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước; tăng cường, nâng cao hiệu quả liên kết vùng, phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn.
4. Củng cố quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển nhanh, bền vững; nâng cao vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế.
5. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông, kịp thời phản ánh, lan tỏa các nhân tố tích cực, góp phần củng cố niềm tin, tạo đồng thuận trong toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội đề ra.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ phục vụ tổ chức Đại hội Đảng, bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; chuẩn bị, ban hành và triển khai ngay các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Đảng, Quốc hội
2. Triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả chương trình, kế hoạch công tác phục vụ tổ chức. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.
3. Xây dựng, ban hành ngay các chương trình hành động, kế hoạch công tác để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ

4

XIII và các kết luận, nghị quyết của Đảng, Quốc hội.

1. Xây dựng, triển khai quyết liệt, hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp đột phá chiến lược, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, các kế hoạch 5 năm trên các lĩnh vực, trong đó có cơ cấu lại nền kinh tế, tài chính, đầu gư công.
2. Tiếp tục thực hiện linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống đại dịch COVID-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới
3. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền nâng cao ý thức phòng, chống dịch, tuyệt đối không chủ quan trước dịch bệnh; tiếp tục củng cố trạng thái bình thường mới. Kiểm soát, phù hợp người nhập cảnh, ngăn chặn hiệu quả nguồn bệnh xâm nhập từ bên ngoài. Xem xét mở lại các đường bay thương mại quốc tế khi điều kiện cho phép, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phòng, chống dịch COVID- 19. Đẩy nhanh việc nghiên cứu, hợp tác quốc tế trong phát triển vắc-xin và có giải pháp để người dân tiếp cận vắc-xin phòng dịch COVID-19 sớm nhất.
4. Chủ động bố trí nguồn lực và triển khai các giải pháp phù hợp, kịp thời (trong đó có các giải pháp tín dụng, tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí...) để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động bị mất việc, thiếu việc làm, giảm sâu thu nhập do đại dịch COVID-19 và khôi phục sản xuất, kinh doanh, nhất là trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hàng không...
5. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo thuận lợi cho phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế
6. Triển khai nghiêm túc, hiệu quả Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Tăng cường kỷ cương, nâng cao hiệu quả trong công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với thực thi nghiêm pháp luật. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, nhất là các văn bản có quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh, thủ tục hành chính, chế độ báo cáo, kiểm tra chuyên ngành, tiêu chuẩn, quy chuẩn. Kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật mới ban hành, bảo đảm chất lượng và giảm thiểu số lượng văn bản ban hành.
7. Rà soát sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật, các cơ chế, chính sách, nhất là trong lĩnh vực ngân sách nhà nước, thuế, đất đai, tài nguyên, môi trường, đầu tư, xây dựng, thương mại, quản lý thị trường... đ bảo đảm tính thống nhấtt của hệ thống pháp luật, giải phóng các nguồn lực cho phát triển, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi. Đẩy mạnh phát triển các thị trường tài chính, chứng khoán, bảo hiểm; tăng cường quản lý thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Phát triển thị trường lao động theo hướng minh bạch, cạnh tranh và hội nhập, đa dạng các hình thức kết nối cung - cầu lao động, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn nhân lực.
8. Tập trung hoàn thiện quy định pháp luật, đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp

công lập. Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các định mức kinh tế - kỹ thuật để làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công.

1. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, bảo đảm an toàn hệ thống; phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát, n định kinh tế vĩ mô. Điều hành tăng trưởng tín dụng hợp lý gn với nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên; phát huy hiệu quả tín dụng chính sách; triển khai các giải pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng ngân hàng, góp phần hạn chế tín dụng đen và cho vay nặng lãi.

đ) Đẩy mạnh cơ cấu lại ngân sách nhà nước và tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn lậu thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế. Hiện đại hóa hệ thống thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử. Ưu tiên dành nguồn lực cho đầu tư phát triển; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thật cần thiết, nhất là chi thường xuyên, giảm tối đa kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước. Rà soát, tổ chức sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TWngày 21 tháng 5 nãm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nợ công, không để ảnh hưởng đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

1. Công khai, minh bạch trong điều hành đối với giá điện, xăng dầu cũng như các hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu khác có ảnh hưng đến sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả thị trường, nhất là trong dịp Lễ, Tết. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi tăng giá bất hợp lý, đầu cơ găm hàng, thao túng thị trường và hàng giả; có các giải pháp đồng bộ, kịp thời để đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ, không để ảnh hưởng tới thương mại quốc gia, bảo vệ phù hợp sản xuất và tiêu dùng trong nước.
2. Thúc đẩy mở rộng, **đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu**, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Tăng cường xúc tiến thương mại gắn với đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam. **Chủ động giải quyết hài hòa quan hệ thương mại với các đối tác l**ớn. Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối qua các nền tảng số, xuất khẩu qua các nền tảng thương mại điện tử lớn. **Triển khai hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết**; kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ để khai thác và tận dụng các ưu đãi; **tiếp tục đàm phán, ký kết các FTA với các đối tác.** Tăng cường các biện pháp phòng vệ, xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quôc tế để bảo vệ sản xuất trong nước và hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài.
3. **Chú trọng phát triển thị trường trong nước, đẩy mạnh lưu thông và kích thích tiêu dùng hàng Việt Nam**. Nâng cao tính kết nối giữa sản xuất với thị trường theo chuỗi cung ứng; **phát triển hệ thống phân phối thông qua các Đề án phát**

**6**

**Triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”**. Phát triển đa dạng, phù hợp các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa hạ tầng thương mại truyền thống và hạ tầng thương mại hiện đại. Chú trọng xây dựng, hoàn thiện thể chế và tạo thuận lợi phát triển mạnh thương mại điện tử. Tăng cường quản lý thương mại điện tử xuyên biên giới; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử.

1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo
2. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ... Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, ch tạo gắn với công nghệ thông minh, chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan tỏa.
3. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp phù hợp với từng vùng miền gắn với phát triển kinh tế nông thôn và bảo đảm đời sống của nông dân, người làm nông nghiệp; thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ cao, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, bảo đảm hiệu quả và an ninh lương thực vững chắc; đẩy mạnh tái đàn lợn, mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến dịch bệnh, thiên tai để chủ động có các biện pháp phòng, chống hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại. Đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; nâng cao hiệu quả và tăng trường kinh tế lâm nghiệp. Đầu tư hạ tầng thủy sản, đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi trồng thủy sản; đẩy mạnh nuôi biển, khai thác thủy sản xa bờ gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định và thông lệ quốc tế. Xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Tiếp tục cơ cấu lại lĩnh vực dịch vụ vận tải theo hướng tăng thị phần các phương thức vận tải đường thủy nội địa và đường sắt; chú trọng phát triển vận tải đa phương thức; nâng cao năng lực và giảm chi phí dịch vụ logistics. Triển khai đồng bộ, linh hoạt các chính sách kích cầu, phục hồi du lịch nội địa; nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. Phát triển thị trường thông tin và truyền thông bền vững; tập trung phát triển doanh nghiệp công nghệ số.
5. Tổ chức xây dựng kế hoạch dầu tư công trung hạn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tập trung nguồn lực thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trường. Tập trung hoàn thành và nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, đặc biệt các dự án quy mô lớn. Quyết liệt thực hiện các

7

giải pháp về đẩy mạnh giải ngân, gắn với nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; kiên quyết cắt giảm, điều chuyển vốn đầ\u tư nguồn ngân sách nhà nước của các bộ, ngành, địa phương và các dự án chậm giải ngân sang các bộ, ngành, địa phương và các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

đ) Tiếp tục chỉ đạo cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các tổ chức tín dụng yếu kém; củng cố, chấn chỉnh hệ thống quỹ tín dụng nhân dân; tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu phát sinh, nhất là trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, đặc biệt là đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao.

1. Tiếp tục rà soát, thu hẹp phù hợp các ngành, lĩnh vực kinh doanh mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, thúc đẩy sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện. Xây dựng và áp dụng khung quản trị doanh nghiệp phù hợp với chuẩn mực quốc tế tại các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước. Chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan. Tập trung xử lý dứt điểm các dự án thua lỗ, kém hiệu quả, nhất là các dự án ngành công thương.
2. **Thúc đẩv chuyển đổi số toàn diện, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các loại hình kinh doanh mới, kinh tế số, cung cấp dịch vụ công. Ban hành chính sách thử nghiệm (Sandbox) các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh, công nghệ mới, như: kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, đô thị thông minh,... đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Đẩy nhanh và triển khai toàn diện chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam, trong đó chú trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng hạ tầng kinh tế số, xã hội số, hạ tầng kết nối thông minh, phát triển trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật.** Từng bước hình thành hạ tầng mạng thông tin di động 5G. Tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng công nghệ số và truyền thông, nền tảng dùng chung.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số gắn với hoàn thiện thể chế, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng. Phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu nền tảng, cốt lõi của Chính phủ điện tử; đẩy mạnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số, xử lý công việc trên môi trường mạng và họp trực tuyến; triển khai các chế độ báo cáo, chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, kết nối với Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục tái cấu trúc quy trình để tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và đẩy mạnh tích hợp dịch vụ thanh toán trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Khẩn trương trin khai việc kết nối chia sẻ dữ liệu hành chính giữa các cơ quan quản lý nhà nước để hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia phục vụ quản lý, điều hành các cấp.

1. Phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thế, nòng cốt là hợp tác

8

xã. Lựa chọn, nhân rộng các mô hình hợp tác xã điển hình, có quy mô phù hợp, hiệu quả. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân, kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khuyến khích phát trin doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và lớn, xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp Việt Nam; thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, hỗ trợ phù hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa để khai thác thị trường nội địa và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt quy hoạch, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm; phát triển mạnh kinh tế biển; tăng cường liên kết vùng; phát huy vai trò các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới
2. Tăng cường huy dộng, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực dầu tư, chú trọng phát huy nội lực cùa nền kinh tế, dồng thời tiếp tục huy động vốn ODA và vôn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, thu hút có chọn lọc các nguôn lực đâu tư từ bên ngoài, nhât là các luông vôn FDI dịch chuyển trong khu vực và toàn cầu. Đẩv mạnh đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
3. Tập trung nguồn lực cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như đường bộ cao tôc Băc - Nam phía Đông, Biên Hòa - Vũng Tàu, một sô công trình trọng diêm, giao thông liên vùng ờ phía Băc, nhát là ờ vùng Tây Băc; đây nhanh thực hiện thu phí sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng; tập trung đẩu tư giai đoạn 1 cảng hàng không quốc tế Long Thành, đầu tư, mờ rộng các cảng hàng không quốc tế: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nang. Đẩy nhanh tiễn độ xây dựng, nâng cấp các tuyến đường ven biển kết nổi liên vùng và các khu kinh tê, đô thị lớn ven biên cả nước. Tiếp tục phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, cảng cửa ngõ quốc tế tại các vùng kinh tế trọng điểm; đầu tư hạ tầng các khu kinh tế ven biển được xác định ưu tiên phát triển. Phát triển phù họp hạ tầng kinh tế xà hội nông thôn, miên núi, vùng khó khăn dê tạo tiên đê thúc đây phát triên kinh tê xã hội trên địa bàn.
4. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án trọng điểm ngành điện, huy động tôi đa các nguồn lực bảo đảm cung ứng đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, tuyệt đối không đê thiếu điện. Bảo đảm tăng trường điện phù hợp với tăng trưởng kinh tế. Khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đa dạng hóa phát triển nguồn cung năng lượng, bảo đảm hiệu quả, bền vững. Thực hiện các giải pháp nhằm giảm tổn thất điện năng, tiết kiệm, sử dụng hiệu quà điện trong sàn xuất, truyền tài và phân phôi. Rà soát các thủy điện nhỏ và vừa, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các nguồn diện gắn với vấn đề bảo vệ môi trường.
5. Đẩy nhanh việc lập và phê duyệt các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tình, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn giai đoạn 2021- 2030. Bảo đảm mặt bằng cho thu hút dầu tư, phát triển sản xuất. Thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng, hội nhập quốc tế, khai thác chức năng đặc thù các vùng, phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn. Phát triển mạnh kinh te biển, bảo đảm cuộc sống người dân gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

đ) Tăng cường quản lv phát triển dô thị, xử lý hiệu quả các vấn đề giao thông, ngập úng, môi trường và rác thài dô thị. Tiếp tục rà soát, cập nhật hoàn

9

thiện cơ sờ dữ liệu đô thị.

1. Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp luật, cơ chế, chinh sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới; bố trí nguồn lực phù họp cho xây dựng nông thôn mới. Nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp”.
2. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ
3. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn. Có cơ chế phù họp thu hút, trọng dụng và bồi dưỡng nhân tài, xây dựng đội ngũ tri thức trong thời kỳ mới.
4. Tiếp tục thực' hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sờ giáo dục và đào tạo trong cả nước; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các câp. Bảo đảm chât lượng, tiên dộ triên khai về đôi mới chương trinh, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết so 51/2017/QH14 của Quốc hội. Tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng cho học sinh, sinh viên; bảo đảm an toàn trường học. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước và thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình dối với cơ sờ giáo dục. Tăng cường công tác quản trị nhà trường; thúc đây ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo.
5. Triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp. Đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại, ứnậ dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin. Chú trọng phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, đào tạo, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường các hoạt dộng đào tạo nghê nghiệp cho người dân tộc thiêu sô, người khuvết tật và các nhóm yếu thế khác trong xã hội; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình khởi sự, khởi nghiệp, xúc tiến việc làm cho học sinh, sinh viên.
6. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là công tác phònệ, chống đại dịch Covìd-19, đặc biệt là nghiên cứu sản xuất vắc-xin. Nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ. Cơ câu lại và tô chức triển khai hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia. Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tạo thuận lợi cho các nhà khoa học, sự tham gia của doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chê tự chủ của tô chức khoa học và công nghệ công lập. Thúc dây hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và sự gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với khu vực công nghiệp và doanh nghiệp, phát huy vai trò hệ thônệ các trung tâm ’đôi mới sáng tạo. Có cơ chê, chính sách đệ thu hút mạnh các nguon lực khoa học công nghệ cao từ các tập đoàn hàng đầu thế giới.
7. Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa vói phát triển kinh tế
8. Tiếp tục thực hiện tốt Kẹt luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 cùa Hội

10

nghị Trung ương 9 khoá XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vũng đất nước. Ưu tiên nguồn lực cho trùng tu, tôn lạo, phát huy các giá trị di sân vãn hóa. Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, thực hiện tốt nếp sống văn minh trong lễ hội, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đẩv mạnh xã hội hóa các hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật nhăm nâng cao mức hướng thụ văn hoá của nhân dân... Xây dựng cơ sờ dữ liệu vê gia đình; tăng cường giải pháp quản lv và cung cấp dịch vụ công về gia đình.

1. Nâng cao chất lưọng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; đa dạng các hình thức tổ chức tập luyện thể dục, thể thao ờ cơ sờ; đổi mới nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo tài năng thể thao, nâng cao trình độ, thành tích của thẻ thao thành tích cao; chuân bị các điêu kiện và tô chức tôt việc đăng cai SeaGames 31 và ASEAN Para Games 1 1.
2. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI1 vê tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong linh hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Phát triển mạng lưới y tê cơ sờ dáp ứng yêu câu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tập trung theo dõi, quàn lý sức khỏe người dân, tăng cường khám chữa bệnh từ xa, chuyên giao kỹ thuật cho tuỵên dưới. Nâng cao nàng lực của hệ thông y tê dự phòng; nghiên cứu, sản xuắt, kiêm nghiệm, kiêm định thuôc, văc-xin, sinh phâm, trang thiêt bị y tê đê chủ động trong phòng, chông và điêu trị dịch, bệnh. Bảo đảm an ninh v tê, an toàn thực phâm. Nâng cao chát hrợns tiêm chùng, khám, chùa bệnh, đôi mới đào tạo nhân lực y tế, thúc đẩy nghiên cúu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số V tê, tăng mức hài lòng của người dân. Ket hợp chặt chẽ y học cổ truyền với v học hiện đại. Tiêp tục thực hiện lộ trình tính dũng, tính đủ giá dịch vụ y tê găn với lộ trình bảo hiểm y te toàn dân; tăng cường phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch. Duy trì vững chẳc mức sinh thay thế trong cả nước, giảm mất cân bang giới tính khi sinh. Nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và bà mẹ, trẻ em.
3. Triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai doạn 2012-2020. Phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, bảo đảm binh dẳng về cơ hội tiếp cận. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án giải quvết việc làm; triển khai thực hiện chính sách việc làm công, chính sách hỗ trợ cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp. Hỗ trợ tạo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc cho lao động trong khu vực phi chính thức, nhóm lao động yếu thế. Tiếp tục mờ rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bào hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Xây dựng quan hệ lao dộng hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới; bảo đảm an toàn lao dộng. Nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động trong việc thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bào hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
4. Hoàn thiện phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gắn với các mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2021-2025. Nhân rộng các mô hình giảm

nghèo'hiệu quả, phái huy sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng. Tăng cường vận động, khơi dậy ý chí vươn lên chủ động thoát nghèo. Thực hiện dông bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án giảm nghèo theo hướng bền vững, bao trùm, tăng khả năng tiếp cận cùa đối tượng thụ hường và sir tham gia của người nghèo.

1. Thực hiện đầy đù, hiệu quà, công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, bào đảm thanh toán chi trả tlruận lợi, an toàn, khuyến khích chi trả thông qua tổ chức dịch vụ bưu chính công ích. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe đối vói người có công với cách mạng. Tiếp tục thực hiện Đề án xác định hài cốt liệt sỳ còn thiếu thông tin; hoàn thiện cơ sờ dữ liệu về liệt sỹ, thân nhân liệt sỹ, mộ và nghĩa trang liệt sỹ. Đẩy mạnh các phong trào Đen ơn đáp nghĩa, “Uông nước nhớ nguôn”, huy động nguôn lực trong xã hội cùng chính sách hỗ trợ của Nhà nước để chăm sóc tốt hơn đời sống của người có công với cách mạng, nhất là hồ trợ về nhà ờ.
2. Thực hiện hiệu quà các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội. Phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cành đặc biệt tại cộng dồng, khuyến khích sự tham gia cùa khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quỵết, chi trả chính sách bảo hiêm, an sinh xã hội cho người dân. Thúc đây phát triên nhà ờ xã hội tại khu vực dô thị, nhà ờ cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, nhà ở cho thuê, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở thương mại giá thấp.
3. Thực hiện tốt quyền trẻ em, các Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Việt Nam dã phê chuẩn. Tăng cường truyền thông về thực hiện quyền trẻ em; bảo vệ trẻ em, phòng ngừa bạo lực, xâm hại trẻ em; giảm mạnh tỷ lệ trẻ em bị đuối nước. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về trẻ em từ trung ương đến địa phươna. Tăng cường đánh aiá, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả .Luật Thanh niên năm 2020. Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vi sự tiến bộ của phụ nữ; tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và cơ quan dân cừ. Đa dạng hóa truyền thòng nâng cao nhận thức về bình đẳng aiới; phòng chống bạo lực gia đình.
4. Quán triệt quan điểm, chù trương cùa Đàng về vấn đề dân tộc, đoàn kết dân tộc; triển khai Đe án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 202.1-2030, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và các nhiệm vụ vê công tác dân tộc trong tình hình mới.

k) Làm tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, nhất là ở cấp cơ sờ; nghiên cứu chính sách tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo tham gia vận động thực hiện nếp sống vãn hóa, văn minh, phát triển kinh te, xã hội. Tồ chức tốt các hoạt động đôi ngoại tôn giáo. Bảo đảm an ninh trong tôn giáo, đâu tranh phàn bác các luận điệu xuyên tạc, vu cáo của các thê lực thù địch.

1. Tiếp tục xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; nâng cao chất lượng công tác đào tạo, sát hạch, cáp giấv phép lái xe, đăng kiểm phương tiện; tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh vận tải, kiêm soát tải trọng phương tiện. Đây mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyên, giáo dục trên các

12

phương tiện thông tin đại chúng, phát dộng và thực hiện phong trào toàn dân tham gia phòng, chong tệ nạn xã hội.

1. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó hiệu quả với biển đổi khí hậu; tăng cường phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai
2. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguvên và bảo vệ môi trường, ứng phó biển đổi khí hậu. Tháo gỡ khó khăn, nhất là về thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung các quy định, trình tự, thủ tục chưa rõ ràng, chồng chéo, bảo đảm đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, nhất là trong quản lý, khai thác, sừ dụng đât, nước, tài ngưyên thiên nhiên. Tập trung xây dựng hệ thông thông tin, cơ sở dữ liệu vê đât dai, thực hiện kêt nôi liên thông với cơ quan thuế. Đẩy mạnh giải quyết, sẳp xếp đất dai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quôc doanh. Tang cường côn ti tác điêu tra và đánh giá rừng và tài nguyên nước. Quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng. Tăng cường hợp tác quôc tê và sử dụng hiệu quà, bền vững các nguồn tài nguyên nước. Xâv dựng cơ sờ dữ liệu tài nguyên nước gắn với chiến lược an ninh nguôn nước; bảo dảm cung câp nước sạch, hợp vệ sinh cho nhân dân, nhát là người dân nông thôn, dông bào dân tộc thiêu sô. Xử lý nghiêm vi phạm trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguôn nước.
3. Triên khai hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường sửa đỏi. Hoàn thiện cơ che đê thúc đây mô hình kinh tê tuân hoàn. Kiêm soát chặt chẽ môi trường các khu công nghiệp, làng nghê. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảv ra sự cổ môi trường. Thúc đẩv, thu hút đầu tư, xử lý tái che rác thải bằng công nghệ chế biến, công nghệ sinh học thay cho chôn lấp trực tiếp. Khôi phục môi trường các lưu vực sông; cải thiện môi trường không khí ở đô thị; bảo tồn và phát triên các hệ sinh thái đặc hữu.
4. Tích cực triển khai Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về Đe án tăng cường sự lãnh dạo của Đảng đối vói công tác phòng ngừa, ứng phó, khăc phục hậu quả thiên tai; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 cùa Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu xây dựng giải pháp tổng the phòng, chống thiên tai ờ các vùng chịu nhiều rủi ro thiên tai; tập trung nguồn lực cho phát triển Đồng bằng sông Cừu Long và các vùng chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu. Xây dựng bản dồ cảnh báo vùng có nguy cơ trượt lờ, sụt lún ở tỷ lệ lớn. Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, trọng tâm là dự báo, cảnh báo các thiên tai liên quan đến bão, áp thấp nhiệt dới, lũ, lũ quct, sạt lở dất. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn; tăng cường truyền thông và nhận thức cộng đồng, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hoàn thiện công cụ hồ trợ chỉ đạo điều hành phòng, chong thiên tai; tổ chức cỏ hiệu quả quân lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.
5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng hệ thống hành chính nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân; tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo

13

1. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước phù hợp theo ngành và lĩnh vực bảo đàm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cùa các cấp, các ngành, các địa phương. Rà soát, kiện toàn các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Quản lý chặt chẽ việc săp xép, điều chỉnh, thành lập mới và phân loại đơn vị hành chính các câp.
2. Thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Triển khai Đe án cơ sờ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sờ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan trong hệ thống chính trị đến năm 2030, Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, cône chức, viên chức; chú trọng bồi dưỡng công chức theo các ngạch, bậc, tiêu chuẩn chức danh. Đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thi tuyên và thi nâng ngạch công chức, bảo đảm công khai, minh bạch. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, dê cao trách nhiệm người đứng đâu trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống báng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo; sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành; hoàn thiện cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập.
3. Tiếp tục chú trọng cải cách thủ tục hành chính; đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa,\_ một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chât lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứna dụng công nghệ thông tin, tiêt giảm chi phí và tạo thuận lợi cho cá nhân, tô chức. Đẩy nhanh tiến độ và triển khai có hiệu quả Chương trình cất giảm, đơn giản hóạ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 cùa Chính phù. Tiếp tục đổi mới hoạt dộng kiểm tra chuyên ngành theo hướng tập trung đầu mối, phân định rõ thẩm quyền, chuyển mạnh từ cơ che “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”.
4. Tạo chuyển biến cơ bản, bền vững, thực chất công tác thi hành án dân sự, hành chính. Tập trung giải quyết các vụ việc trọng điểm, các vụ việc phức tạp, kéo dài. Tiếp tục triển khai đong bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó tập trung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gờ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quàn lý nhà nước và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, bảo đảm phục vụ tốt hơn nhu cầu của nẹười dân; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đe án Cơ sờ dữ liệu hộ tịch điện từ toàn quốc.
5. Tăng cường thanh tra công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực quan trọng của các ngành, các cấp, bảo đảm khách quan, đúng quy định. Hoạt động thanh tra chuyên ngành tập trung vào những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, tham nhùng, vân đê gây bức xúc trong đời sông xã hội. Tăng cường phôi hợp, hạn chê và xử lý kịp thời chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, không gây khó khăn cho hoạt: động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khôns hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế.
6. Đẩy mạnh, triển khai dồng bộ các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; bảo vệ người phát hiện, tố giác, đau tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quy định về xử lý trách nhiệm người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị; cơ chế kiểm soát

14

quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền... Đổi mới hình thức, cách thức tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống tham nhũng. Tăng cường theo dõi, đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí của các bộ, ngành, địa phương.

1. Tăng cường thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quá tinh trạng nhũng nhiêu, gây phiên hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyêt công việc.
2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Luật tiếp công dân, Luật khiếu nại, Luật tô cáo, các chỉ thị, nghị quyêt của Trung ương, Quôc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác tiếp công dân, giải quyết khiêu nại, tố cáo, nhất là Quy định sô 11-QD/TW nệày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đâu câp ùy trong việc tiêp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiên nghị của dân. Thực hiện có hiệu quả công tác giải quyêt các vụ việc khiêu nại, tô cáo đông người, phức tạp, kéo dài.
3. Củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính tri, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước
4. Chủ động làm tốt công tác nghiên cứu chiến lược; nắm, đánh giá, dự báo đúng tình hình, kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước có chù trương, đối sách và xử lý thăng lợi các tình huống, không để bị động, bất ngờ, nhất là những vấn đê phức tạp, nhạy cảm liên quan đên độc lập, chủ quyên, lợi ích quôc gia, dân tộc, biên giới, biển đảo, an nính chính trị; giữ vững môi trường hòa bỉnh, ổn định để phát triên đât nước. Tăng cường các nguôn lực thực hiện mục tiêu hiện đại hóa quân đội; bảo đảm CỊUốc phòng, an ninh kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nhất là trên các tuyến biên giới, biển đảo, địa bàn chiến lược, trọng điểm. Duy trì nghiêm công tác trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biên, biên giới, nội địa, các địa bàn trọng điểm và không gian mạng; bảo vệ an toàn hoạt động vùng kinh tê biên; phònẹ, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm - cứu nạn. Đẩy mạnh phòng, chống, trấn áp các loại tội phạm; tăng cường phòng chống cháy nổ, bảo đảm cuộc sống bình yên cho nhân dân, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh. Triển khai có hiệu quả Luật Cư trú sửa đổi; sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân gắn với việc chuyển đổi phương thức quản lý cư trú bằng hộ khẩu giấy sang quản lý bằng diện tử. Sớm hoàn thành cơ sờ dữ liệu quốc gia về dân cư.
5. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, sự kiện chính trị, vãn hóa, đối ngoại quan trụng của đất nước, trọng tâm là bảo vệ an toàn tuyệt đối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.
6. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước. Thúc đẩy và làm sâu sắc quan hệ song phương với các nước và các đối tác, nâng tầm đối ngoại đa phương. Tiếp tục đảm nhiệm tốt vai trò ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp Quốc. Phát huy tốt vai trò tích cực, đi đầu trong ASEAN, tham gia chủ động, có trách nhiệm trên các diễn đàn quốc tế, khu vực khác. Tiếp tục quan tâm hỗ trợ cộng dồng người Việt Nam ờ nước ngoài và triển khai hiệu quả công tác bảo hộ công dân. Tăng cường hợp tác quốc tế ứng phó dại dịch Covid-19. Đẩy mạnh và đổi

15

mới công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh của Việt Nam, tạo sự đồng thuận cao trong dư luận xã hội đối với hoạt động hội nhập quốc tế, nâng cao uy tín và vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

1. Đẩy mạnh thông tin truyền thông, tạo niềm tin, đồng thuận xã hội; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt quy chế dân chủ CO’ sở, tăng cường phối họp côn| tác với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn the nhân dân
2. Tập trung thông tin tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật cùa Nhà nước và các sự kiện lớn, đặc biệt là Đai hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Chú trọng tuyên truyền, cổ vũ những gương người tốt, việc tốt, điến hình tiên tiến, vượt khó vươn lên, có tác động lan tỏa tích cực, khơi dậy lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và khát vọng phát triển đất nước. Thực hiện nghiêm cơ chế phát ngôn, tăng cường kỷ cương hoạt động báo chí, kịp thời phản bác các quan điểm, tư tưởng sai trái, không để đối tượng thù địch lợi dụng. Đấu tranh ngăn chặn hiệu quả thông tin xấu, độc; xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng quyền tự do ngôn luận, vi phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.
3. Tiếp tục phát huy hiệu quả công tác phối họp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, nhất là vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể; thực hiện tốt công tác dân vận, quy chế dân chù cơ sở, thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đă đề ra theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội.
4. TỐ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trường, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Quán triệt phương châm phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được trong những năm qua và khẩn trương khắc phục nhũng mặt còn hạn chế, bất cập; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại Ket luận Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết của Quốc hội về Ke hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, các Nghị quyết khác của Đảng, Quốc hội và các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị 'quyết này; chủ đọng triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, tạo chuyển biến rõ nét ngay từ đầu năm; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện của Bộ, ngành, địa phương minh.
2. Trước ngày 20 tháng 01 năm 2021, xây dựng, ban hành Chương trình, Ke hoạch hành động, các văn bản cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết này và các phụ lục kèm theo; trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm nhiệm vụ chủ trì và nhiệm vụ phối họp với các cơ quan liên quan trong tổ chức thực hiện), tiên độ thực hiện và phân công đơn vị chủ trì, gửi Bộ Kê hoạch và Đâu

■ tư tổng họp, báo cáo tại phiên họp Chính plíủ thường kỳ tháng 01 năm 2021.

1. Các bộ, cơ quan ngang Bộ theo dõi sát diễn biến trong nước và quốc tế,

16

chủ động phân tích, đánh giá, dự báo dể có các giải pháp kịp thời, tổng thể, đồng
bộ, tận dụng thời cơ, thuận lợi, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với nền kinh tế
và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; định kỳ hàng quý cập nhật
kịch bản phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vì quản lý, ậửi Bộ Ke hoạch và
Đầu tư tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của quốc gia.

1. Nghiên cứu, xây dựníì, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành
và thực hiện những chính sách cụ thể để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp,
người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 phù hợp với diễn biến
thực tiễn xảy ra trong năm.

đ) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện
các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; định kỳ hằng quỵ, tổng họp, đánh giá tình hình
thực hiện các chỉ tiêu tại Phụ lục sô 1 và Phụ lục sô 3, các nhiệm vụ tại Phụ lục sô
4, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo
Chính phủ.

1. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết trong phạm vi chức
năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch
và Đầu tư trước ngày 20 tháng .11 năm 2021 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại
phiên họp Chính phủ tháng 12 năm 2021.
2. Các bộ, ngành tổng hợp, phụ trách theo dõi các lĩnh vực kinh tế vĩ mô có
trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong tham mưu, đề xuất các giải pháp,
biện pháp cụ thể điều hành kinh tế vĩ mô, kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng
Chính phủ những vấn đề phát sinh trong quá trinh thực hiện. Bộ Ke hoạch và Đầu
tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và cơ quan liên quan đôn đốc, theo
dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết nàv.
3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp vói Ban Tuyên giáo
Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, các bộ, ngành trung ương và địa
phương tô chức phổ biên, tuyên truyên rộng rãi Nghị quyêt này./

Nơi nhộn:

* Ban Bí thư Trung ương Đảng;

\* Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

* Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
* H.ĐND, ƯBND các tỉnh, TP trực thuộc T\V;

-Văn phòng TW và các Ban của Đảng;

* Vãn phòng Tống Bí thư;
* Văn phòng Chủ tịch nước;
* Hội đồng Dân tộc và các ƯB của Quốc hội;
* Văn phòng Quốc hội;
* Tòa án nhân dân tối cao;
* Viện Kiềm sát nhân dân tối cao;
* UB Giám sát tài chính QG;
* Kiềm toán Nhà nước;
* Ngân hảng Chính sách xã hội;
* Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
* ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
* Cơ quan Trung ưo’ng của các đoản thề;
* VPCP: BTCN, cácPCN, Trợ íý TTg, TGĐ CổngTTĐT,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;

* Lưu; Văn thư, KTTH (2b)MO

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



jy \

ậéf/ỷ'

f "C Ỉ ■ " T'“ :

£ / <\* A 5

. , Phụ lục số 1

CÙA KÉ HOẠCH PHÁT TRIỀN KÍNH TỂ - XÃ HỘI NĂM 2021

-T' /yjf ,

íỳị^Kằ^nýỈỊM) Nghị quyét sô Ol/NO-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Đo n vi | Ke hoạch năm 2021 Ọuôc hội giao | Mục tiêu phấn đấu năm 2021 của Chính phủ | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) | ị ị% 1 Khoang 6 1 Khoảng 6,5 | Bộ KH.ĐT |
| 2 | GDP bình-quân đâu người | USD | K.hoảna 3.700 1 Khoảng 3.700I ^! | Bộ KHĐT |
| 3 | Tốc độ tăng chỉ số ẹiá tiêu dùng (CPi) binh quân | % | Khoảng 4 | Khoảng 4 | Bộ KHĐT |
| 4 | Tỷ trọng đỏng góp của năng suất các nhàn tố tổng họp (TFP) vào tăng Lnrỡng | % | Khoảng 45-47 | Khoảng 45-47 | Bộ KHI) í |
| 5 | Tốc độ tăng năng suãt. lao động xà hội | % | ỊKhoảng 4,8 1 Khoảng 4,8 | BÔ KHĐTv |
| 6 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo í % | Khoảng 66 | Khoảng 66 | Bộ LĐTBXH |
| - Trong đó: Tv lệ lao dộng qua dào tạo có bằng cấp, chửng chỉ | % | Khoảng 25,5\* | Khoảng 25,5 |
| 7 | Tỷ lệ dân sô tham gia bảo hiêm y tê | % | Khoảng 9.1 1 Khoảng 91! | Bộ YT |
| 8 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuần nghèo tiêp cận đa chiều | Điểm % | 1-1,5 | 1-1,5 | Bộ LĐTBXH |

2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ ticu | ^ . 1 Ke hoach năm 2021Đon VI ” £ . " .Ị Quoc hội giaoỉ | 1Muc tiêu phấn ^ 1 ' ; -i- - ^ ” Co' quan cliti trì ! đâu năm 2021 . 1 ‘, , , theo dồi, đánh giá i của Chỉnh phủ ị |
| 9 | , ^ ị 1Tỷ lê dân cư khu vưc thành thi đươe cun2. câp nước! ... ,r „ nn X T 1 % 1 I rên 90 sạch qua hệ thông cap nước tập tiling 1 I | Trêu 90 | 1Bộ XD Ị |
| 10 | Tv ]ệ thu gom và xử lý chất thải răn sinh hoạt đô thị | %% | Trẽn 87 | Trên 87 | Bộ TNMT |
| 11 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chê xuât dang hoạt động có hệ thống xử lv nước thải tập trung đạt tiêu chuân môi trườna | Khoản a 91 | 1 : Khoảng 91 BỘKHĐT Ị1 |
| 12 | Tv lệ che phú rừng | % | Khoảng 42„ \_I | Khoảng 42 1 Bộ NNPTNT ị |

• » •+>.. \*»»: -M<

KỊCH BẲN TẢNG



Phụ [ục sổ 2

PHẢM TRONG NƯỚC (GDP) NĂM 2021 THEO GIÁ so SẢNH 2010 OỈ/NO-CP rtgàv 0Ỉ tháng 0Ỉ nám 202ỉ cùa Chính phủ)

Đơn vị: %

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | ■Ngành kinh (C |  | Kịch bản tăng trường GDP năm 2021 |  |
| Quý I | Quý ỈJ | 6 tháng | Quý m | 9 tháng | Quý IV | Ca năm |
|  | Tông sản phâm trong nưóc (GDP) | 5,12 | 7,11 | 6,22 | 6,71 | 6,43 | 6,67 | 6,50 |
| 1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sân | 2,95 | 3,52 | 3,34 | 2,34 | 2,98 | 2,35 | 2,78 |
| 2 | Công nghiệp và Xíìy dựng | 7,11 | 9,75 | 8,56 | 8,97 | 8,77 | 10,08 | 9,00 |
| «) | Công nghiệp | 7,33 | / 0,25 | 8,9 Ị | 8,97 | 8,93 | .10,55 | 9,45 |
| - | Khai khoáng | -4,44 | -2,35 | -3,28 | -3,46 | -3,34 | -3,96 | -3.56 |
| - | Công nghiệp ché biến, c-hc tạo | 8,60 | 1 ì ,56 | 10,21 | 10,27 | 10,23 | 12,92 | 11.06 |
| - | Sản xuất và phán phoi điện, khí đôí, nước nóng, hơi nước vả diều hòa không khí | 9,17 | 13,40 | 11,30 | 9,81 | 10.74 | 10,33 | 10.60 |
| - | Cung cấp nước; hoại động quản lv và xừ lý rác thải, nước thải | 8,15 | 13.83 | 11.22 | 9,10 | 10,41 | 10,24 | 10.36 |
| b) | Xấv dipĩg | 5,74 | 7,23 | 6,63 | 6,29 | 6,49 | 7,78 | 7,00 |
| 3 | Dịch vụ | 4,27 | 6,31 | 5,33 | 4,86 | 5,15 | 6,35 | 5,48 |
| - | Bán buôn và bản lé; sửa chữa ô tô. mô tô. xc máy và xe có động cơ khác | 4.00 | 7.66 | roCO | 4,85 | 5,45 | 5,11 | 5.33 |
| - | Vận lải, kho bãi | 3,01 | 10.96 | 7,08 | 4,03 | 5,86 | 5,43 | 5.72 |
| - | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2,76 | 3,17 | 2,96 | 1,97 | 2,57 | 2,72 | 2.62 |
| - | Thông tin và truyền thông | 4,31 | 4,38 | 4.35 | 4,42 | 4,37 | 7,73 | 5.44 |
| - | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 5.37 | 6,54 | 6,04 | 7.00 | 6.53 | 8,33 | 7,24 |
| 4 | Thuế sản phẩm trừ t rọ\* cấp sản phẩm | 3,48 | 6,06 | 4,85 | 6,04 | 5,28 | 6,94 | 5,SO |

ệ^c ý - 1- >A'V\

cT . ' \*. Phụ lục số 3

fộ^SỐ CHpOTJ CỤ THẺ CHÒ CẮC NGÀNH, LĨNH vực NĂM 2021

w,n theo Nghỉqỷwt sổ Ol/NQ-CP ngàv 01 tháng 01 năm 2021 của Chỉnh phủ)

r. Chỉ tiêu phi

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT |  | Đon vị | Chỉ tiêu phânđấu năm 2021 | Co\* quan chủ trìtheo dõi, đánh giá |
| 1 | Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô |  |  |  |
| 1 | TỶ lệ nợ xâu nội bảng | % | <3 | NHNNVN |
| 2 | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Cône tv quản lv tài sản của các lô chức tín dụng Việt Nam (VAMC), nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ (không bao gom nợ xấu cùa các ngân hàng thương mại yếu kém, nợ được cơ câu lại thời hạn trả nợ và giữ nsuvên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) | % | < 5 | NHNNVN |
| 3 | Tỷ lệ dộng viên vào ngân sách nhà nước | % | 15,5 | Bộ TC |
| 4 | Tv lệ nợ đọng thuế | % | <5 | Bộ TC |
| 5 | Tăng thu so với dự toán ngân sách nhà nước | % | 3 | Bộ TC |
| 6 | Tv trọng chi thường xuyên (không bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế) | % | 61,5 | Bộ TC |
| 7 | Tỷ trọng chi đầu tư phát triển | % | 28,3 | Bộ TC |
| 8 | Bội chi ngân sách nhà nước so GDP | % | 4 | Bộ TC |
| 9 | Dư nợ công trên GDP | % | 46,1 | Bộ TC |
| 10 | Nợ Chính phủ trên GDP | % | 41,9 | Bộ TC |
| 11 | Tốc độ tăns tổng kim ngạch xuất khẩu | % | 4-5 | Bộ CT |
| 12 | Tổng von đầu tư toàn xã hội so với GDP | % | Khoảng 34,5 | Bộ KHĐT |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHỈT1ÊƯ | Đơn vị | Chỉ tiêu phấnđấu năm 202! | Co\* quan chủ trì theo doi, đánh giá |
| II | Một số chỉ tiêu về phát triển khoa học, công nghệ và đôi mới sáng tạo. thúc đầy tăng trưỏng |  |  |  |
| .13 | Tv trong'gia trị xuất khấu sản phâm công nghệ cao trong tống giá trị xuất khẩu hàng hoá | % | Tối thiểu 50 | Bộ KHCN |
| 14 | Chỉ sô đổi mới sáng tạo quốc gia | Thứ hạng | Trong nhóm 03 quốc gia dẫn đầu của ASEAN | Bộ KHCN |
| 15 | Chi số sản xuất công nghiệp (IIP) | % | 8 | BỘCT |
| 16 | Tôc độ tăng tông mức bán lè hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | % | 8 | Bộ CT |
| 17 | Tăng trường thị trườna thương mại điện tử B2C | % | 20-22 | Bộ CT |
| 18 | Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử | % | 55 | BỘCT |
| HI | Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng |  |  |  |
| 19 | Điện sản xuất và nhập khâu toàn hệ thống điện quốc gia | Tỳ Kwh | 262-269 | Bộ CT |
|  | Tốc độ tăng | % | 5,2-8,0 |  |
| 20 | Điện thương phẩm toàn hệ thống | Tỷ Kwh | 226-232 | BỘCT |
|  | Tôc độ tăng | % | 5,6-8,3 |  |
| 21 | Diện tích nhà ở binh quân cả nước | m2 sàn/người | 25 | BỘXD |
| 22 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 40,5-41,5 | BỘXD |
| 23 | SỐ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân | Thuê bao | 18 | BỘTTTT |
| 24 | Sổ thuê bao bang rộng di động trên 100 dân | Thuê bao | 82 | Bộ TTTT |
| 25 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại thông minh trên số người sử dụng điện thoại di động | % | Trên 90 | Bộ TTTT |

3

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Chỉ tieu phân đấu năm 2021 | Co' quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 26 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang | % | 60 | BỘTTTT |
| 27 | Tỳ lệ các thôn được phủ sóng di động hoặc internet | % | 100 | Bộ TTTT |
| 28 | Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có neưò'i phục vụ | % | 100 | Bộ TTTT |
| 29 | Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận kênh truyền hinh thiết yếu qua m.ôi trường mạng | % | Trên 80 | Bộ TTTT |
| 30 | Tỷ lệ sách xuất bản điện tử | % | 10 | BỘTTTT |
| 31 | Tv lệ hộ gia đình có sử dụng ít nhất 1 thiết bị thông minh | % | Trên 95 | Bộ TTTT |
| 32 | Tỷ lệ người sử dụng Internet | % | 71 | Bộ TTTT |
| 33 | số doanh nghiệp công nghệ sổ trên một nghìn dân | Doanh nehiệp | 0,7 | Bộ TTTT |
| IV | Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, xâ hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xây dựng nông thôn mới; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội |  |  |  |
| 34 | Đưa lao động đi làm việc ờ nước ngoài theo họp dồng | Người | 90.000 | Bộ LĐTBXH |
| 35 | Tv lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | % | 35 | Bộ LĐTBXH |
| 36 | TỲ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo thất nghiệp | % | 28 | Bộ LĐTBXH |
| 37 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe | % | 60 | Bộ YT |
| 38 | Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh) | Tuổi | 73,8 | Bộ YT |
| 39 | Tỳ sổ giới tính của trê em mới sinh | SỐ bé trai/100 bé gái | 111,4 | Bộ YT |
| 40 | SỐ giường bệnh viện trên 10.000 dân | Giường | 28,5 | Bộ YT |
| 41 | Số bác sỹ trên 10.000 dân | Bác SV | 9,2 | Bộ YT |
| 42 | Số dược sỹ đại học trên 10.000 dân | Người | 3,0 | Bộ YT |
| 43 | Số điều dương trên 10.000 dân | Người | 13,0 | Bộ YT |

4

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| FT | CHỈ TIỀU | Đon vị | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2021 | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 44 | Tỷ Số tử vong mẹ trẻn một trăm nghìn trẻ dẻ sống | Người | 45,5 | Bộ YT |
| 45 | Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống) | %0 | 13,7 | Bộ YT |
| 46 | Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống) | °/oo | 20,4 | Bộ YT |
| 47 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi) | % | 11,7 | Bộ YT |
| 48 | Tỷ lệ suv dinh dưỡng thê thâp còi của trẻ em dưới 5 tuỏi (chiều cao/tuổi) | % | 21 | Bô YT |
| 49 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuôi dược tiêm chủng mở rộns đầy đủ các loại vắc xin | % | >95 | Bộ YT |
| 50 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2021-2030 | % | 50 | Bộ YT |
| 51 | Tỷ lệ trạm y tê xâ, phường, thị trân có bác sỹ làm việc | % | 93 | Bộ YT |
| 52 | TỶ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế | % | >80 | Bộ YT |
| 53 | Tỷ lệ người lao động cỏ nguy cơ được quản lý và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp | % | 25 | Bộ YT |
| 54 | Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuân | % | 91 | Bộ YT |
| 55 | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ | % | 30 | Bộ GDĐT |
| 56 | Tỷ lệ huv động trẻ mẫu giáo | % | 92 | Bộ GDĐT |
| 57 | Sổ đon vị cấp tỉnh đạt chuấn phô cập giáo dục tiểu học mức độ 2 | sổ tỉnh | 63 | Bộ GDĐT |
| 58 | sổ đom vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | SỐ tỉnh | 21 | Bộ GDĐT |
| 59 | Số đon vị cấp tỉnh đạt chuấn phố cập giáo dục trung học cơ sờ (tỉnh đạt chuân mức độ 1) | Số tỉnh | 50 | Bộ GDĐT |
| 60 | Số đơn vị cấp tình đạt chuẩn phố cập giáo dục trung học cơ sờ (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2) | số tỉnh | 37 | Bộ GDĐT |

5

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHỈ TIÊU | Đon vị | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2021 | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 61 | SỐ đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sờ (tinh đạt chuẩn mức độ 3) , | Số tinh | 13 | Bộ GDĐT |
| 62 | Tỷ lệ lượt người được tham gia đào tạo, bồi dường tại các cơ sở giáo dục thường xuyên | % | 45 | Bộ GDĐT |
| 63 | Kết quả đạt chuẩn xóa mù chữ (tỉnh đạt chuẩn mức độ 1) | số tỉnh | 40 | Bộ GDĐT |
| 64 | Ket quả dạt chuẩn xóa mù chữ (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2) | SỐ tinh | 60 | Bộ GDĐT |
| 65 | Tỷ lệ giảng viên đại học có bang tiến SV | % | 28 | Bộ GDĐT |
| 66 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 91 | Bộ NNPTNT |
| 67 | Tỷ lệ sô xã đạt tiêu chuản nông thôn mới | % | 68 | Bộ NNPTNT |
| 68 | Tv lệ xã đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới | % | 75 | Bộ NNPTNT |
| 69 | SỐ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Đơn vị | 193 | Bộ NNPTNT |
| 70 | Ngăn chặn, xử lv nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội | % | 85-90 | Bộ TTTT |
| V | Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh |  |  | ' |
| 71 | Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ bình Cjuân cả nước (Par-Index) | % | 85,5 | Bộ NV |
| 72 | Chỉ sô cải cách hành chính của các tỉnh, thành phô trực thuộc trung ương bình quân cả nước (Par-Index) | % | 82 ■ | BỘNV |
| 73 | Chi số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước binh quân cả nước (S1PAS) | % | 86 | Bộ NV |

6

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHỈ TIÊU | Đon vị | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2021 | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 74 | Tv lệ tinh giản biên chế công chức- hưởng lương từ ngân sách nhà nưó'C | % | giảm ít nhất là 10% so với số biên chế côna chức được giao năm 2015 (của khối Chính phủ quản lý) | Bộ NV |
| 75 | Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước | % | giảm ít nhất là 10% so với số lượne ne ười làm việc được giao năm 2015 (của khối Chính phủ quản lý) | Bộ NV |
| 76 | Tỷ lệ các bộ, ngành, địa phương triển khai đoi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính | % | 30 | VPCP |
| 77 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tống số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, địa phưong lên Công Dịch vụ công quốc gia tăng thêm so với năm 2020. | % | 20 | VPCP |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHỈ TIÊU | Đon vi | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2021 | Co' quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 78 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia trên tone, số giao dịch thanh toán của dịch vụ công. | % | 25 | VPCP |
| 79 | Tỷ lệ thủ tục hành chính có vêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuvến trên cổng Dịch vụ công quốc ẹia. | % | 50 | VPCP |
| 80 | Tỷ lệ cung cấp thanh toán trực tuyến đổi với các khoản thuế nội địa trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. | % | 100 | VPCP |
| 8] | Tv lệ các bệnh viện từ hạng 2 trờ lẻn cung cấp thanh toán viện phí trực tuyến trên cổng Dịch vụ công quốc- gia. | % | 50 | VPCP |
| 82 | Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp cung cấp thanh toán học phí trực tuyến trên cống Dịch vụ công quốc gia. | % | 30 | VPCP |
| 83 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính | % | 35 | VPC.P |
| 84 | Tỷ lệ bộ, ngành, địa phươne thực hiện đồng bộ đầy đủ kết quả xử lý hồ sơ thủ tục hành chính | % | 100 | VPCP |
| 85 | Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Công Dịch vụ công quốc gia. | % | 100 | VPCP |
| 86 | Tỷ lệ hồ sơ của hệ thống một cửa điện tử của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ trạng thái trên cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ việc theo dõi, giám sát, đánh giá. | % | 100 | VPCP |
| 87 | Tỷ lệ Hệ thống thông tin báo cáo và phần mềm các che độ báo cáo của bộ, ngành, địa phương được xây dựng, triển khai và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. | % | 100 | VPCP |

8

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CHI TIÊU | Đon vị | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2021 | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 88 | Tỷ lệ các che độ báo cáo thuộc phạm vị quản lý của bộ, ngành, địa phương báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triẽn khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, ngành, địa phương và kết noi với Hệ thong thông tin báo cáo Chính phủ. | % | 50 | VPCP |
| 89 | Tỷ lệ các chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương không phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, ngành, địa phương. | % | 50 • | VPCP |
| 90 | Tỷ ]ệ c-ác hệ thống thông tin, cơ sở dừ liệu quốc gia, chuvên ngành; Bộ phận Một cửa cấp bộ, cấp tỉnh kết nối, tích họp với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | % | 100 | VPCP - |
| 91 | Tỷ lệ các chỉ tiêu chủ yếu của Ke hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021 cung cấp, tích hợp trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | % | 100 | VPCP |
| 92 | Tỷ lệ các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, thuôc Chính phủ xử lý vàn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng | % |  | VPCP |
|  | Đoi với các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuôc Chính phủ. | % | 100 | VPCP |
|  | Đôi với các sở, ngành và tương đương thuộc UBND tinh, thành phô trực thuộc Trung ương. | % | 100 | VPCP |
|  | Đôi với các phòng, ban vờ tương đương thuộc UBND cap huyện. | % | 80 | VPCP |
| 93 | Tỷ lệ các địa phương triển khai Hệ thống thông tin họp và xử lý công việc của HĐND và UBND cấp tỉnh. | % | 50 | VPCP |

9

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CH Ỉ TIÊU | Đon vị | Chỉ tiêu phân đấu năm 2021 | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 94 | Tỷ iệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định; chi phí tuân thủ quy định liên quan đên hoạt động kinh doanh tại các vãn bản dang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020 | % | 10-15 | VPCP |
| 95 | TỲ ỉệ về so lượng gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng' | % | 70 | Bộ KTỈĐT |
| 96 | Tỷ lệ về giá trị gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng2 | % | 35 | Bộ KHĐT |

1 Tính trên ỉồng số lượng gói thầu áp đụng hình thức chào hàng cạnh ưanh và đấu thầu rộng rỗi đù điểu kiện áp dụng đấu thầu qua mạng. 7 Tỉnh trên tồng giá trị gói thầu áp dụng hình thúc chào hàng cạnh tranh và đấu thầu rộne rãi đù điều kiện áp dụng dấu thầu qua mạn£.

Phụ lục số 4

vụ CỤ THÈ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH vực NĂM 2021

31 pỉf, ỉ ~W/Ò ' -i 1 ' ’ ' • ?

^WenẬUịqUọ0^ghP4iẮyêí. sô OỈ/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ)

hòK/ ”7/

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP,TTgCP | Co’ quan chủ trìtheo dõi, đánh giá |
| I | Nhóm nhiệm vụ về công tác xây đựng, thi hành hệ thống pháp luật, tạo môi trưòng đầu tư, kinh doanh thông thoáng thuận lọi tạo điều kiện phục hồi và thúc đây tăng trường nhanh, bền vững trên cơ sò' giữ vững ôn đinh kinh te vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối ỉó\*n, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế |  |  |
| 1 | Nghị định ban hành quv chế làm việc của Chính phủ (sửa dổi) | Năm 2021 | VPCP |
| 2 | Phương án cắt giảm, đon giản hóa quy định liên quan đen hoạt động kinh doanh của Bộ, cơ quan ngang Bộ | Lân Ị: Trước 31/5/2021; Lần 2; Trước 30/9/2021 | VPCP |
| 3 | Nghị định quv định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (thay thế Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị tran và Nghị định số 56/2016/NĐ-CP ngày 29/6/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 1 ] 1/20] 3/NĐ-CP) | Tháng 6 | Bộ TP |
| 4 | Nghị định về đăng ký biện pháp bảo đàm | Tháng 11 | Bộ TP |
| 5 | Nghị định ihav thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về thanh toán không dùng tiền mặt | Tháng 3 | NHNNVN |

2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thời hạn trình CP, TTgCP | Co' quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 6 | Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Pintech) trong lĩnh vực ngân hàng | Quý IV | NHNNVN |
| 7 | Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụns, ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triến kinh tê - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiêu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 | Quý IV | NHNNVN |
| 8: | Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước | Tháng 3 | BỘTC |
| 9 | Nghị định sửa đổi, bổ suna Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quv định chi tiết về giá sản phẩm, dịc-h vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | Tháng 6 | Bộ TC |
| 10 | Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng nhà, đất phục vụ hoạt động đối ngoại của nhà nước | Tháng 6 | Bộ TC |
| 11 | Nghị định quy định về cơ chế quản lv, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng và kiêm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu | Tháng 6 | BỘTC |
| 12 | Nghị định về quăn lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và chuyên nhượng vôn nhà nước | Quý 1 | Bộ TC |
| 13 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiêt và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiêm tra. giám sát hải quan | Tháng 9 | BỘTC |
| 14 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 cùa Chính phủ quy định chi tiêt và hướng dàn thi hành một sô điêu của Luật Phí và lệ phí | Tháng 7 | 8ỘTC |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| .15 | Nghị định quy định thực hiện kết nối và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khấu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hàng hóa, người và phương tiện vận tải theo cơ chế một cửa quốc gia | Tháng 12 | BỘTC |
| 16 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị đính số 03/20]7/NĐ-CP ngàv 16/1/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino | Tháng 12 | Bộ TC |
| 17 | Nghị định sửa đổi, bổ suns. Nghị định số'06/201 7/NĐ-CP ngàv 24/1/2017 của Chính phủ vê kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bỏng đá quốc te | Tháng 12 | Bộ TC |
| 18 | Nghị định thay thế Nghị định sổ 86/2013/NĐ-CP ngàv 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thướng dành cho người nước ngoài | Tháng 12 | Bộ TC |
| 19 | Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công | Tháng 3 | BộTC |
| 20 | Quyết định sửa đoi, bổ sung Quyết định so 53/2013/QĐ-TTg và Quvết định số 10/2018/QĐ-TTg về việc tạm nhập khau, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hường quvền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam | Tháng 1 | Bộ TC |
| 21 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách hồ trợ bảo hiểm nông nghiệp | Tháng 12 | Bộ TC |
| 22 | Báo cáo đánh giá tinh hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 7 | Bộ TC |
| 23 | Nguyên tấc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuvên ngân sách nhà nước năm 2022 | Tháng 7 | Bộ TC |
| 24 | Ke hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 10 | Bộ TC |

4

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trinh CP,TTgCP | Co\* quan chủ tri theo dõi, đánh giá |
| 25 | Quyêt định của Thủ tướna Chính phủ về nạ uyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xă hội trong giai đoạn mới (thay thế Quyết định sô 579/QĐ-TTa ngàv 28/4/2017 trong giai đoạn 2017-2020) | Tháng 7 | Bộ TC |
| 26 | Đỗ án đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công | Tháng 12 Ị Bộ TC |
| 27 | Quyêt định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục tài sản cụ the phải mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lù, lụt và lộ trinh thực hiện | Tháng 12 | Bộ TC |
| 28 | Đe án sửa đôi cơ chê phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngán sách trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 | Quý IV | Bộ TC |
| 29 | Đê án định hướng cải thiện công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia thời kv 2021 - 2025 | Tháng 11 | Bộ TC |
| 30 | Nghị định quv định về việc cho phép tính vào chi phí được trừ của doanh nghiệp, tổ chức các. khoản chi ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 khi xác định thu nhập chịu thuẻ thu nhập doanh nghiệp | Tháng 1 | Bộ TC |
| 31 | Dự án Luật sửa đôi. bô suna Phụ lục - Danh mục chì tiêu thông kê quôc gia của Luật Thống kê (theo quy trình rút gọn) | Tháng 6 | Bộ KHĐT |
| 32 | Đánh giá định lượng về tác động cùa EVFTA sau đại dịch Covid đổi với các mặt kinh tế - xã hội cũng như các ngành cụ thể, kiến nghị các biện pháp ứng phó phù họp | Quý IV | Bộ KHĐT |
| 33 | Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 | Tháng 8 | Bộ KHĐT |

5

i^=--:;i^>-

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 34 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương | Quý III | Bộ K.HĐT |
| 35 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định sổ 82/2018./NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế | Quý III | Bộ KHĐT |
| 36 | Nghị định sửa đồi bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP nụảv 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử. | Quý I | Bộ CT 1 |
| 37 | Nuhị định "Sản xuất tại Việt Nam" | Quý IV | Bộ CT |
| 38 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số I 11/2015/NĐ-CP ngàv 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hồ trợ | Quý IV | BộCT 1 |
| 39 | Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của ủv ban Cạnh tranh Quốc gia | Quy III | Bô CTỉ |
| 40 | Nghị định của Chính phủ vê quản lý nhập khau hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) | Quý IV | Bộ CT |
| .41 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 76/201 5/NĐ-CP ngày 10/9/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản | Tháng 9 | BỘXD |
| 421 | Nghị định sửa dổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 quv định xử phạt vi phạm hành chinh trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xâv dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xâv dụng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở | Tháng 6 | BỘXD |

6

p

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | trình CP, TTgCP | Cơ quan chủ trìtheo dõi, đánh giá |
| 43 | Nghị định sửa đồi, bổ sung các Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngàv 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bô sung một so điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quv định về hoạt động in | Quý IV | Bộ TTTT |
| 44 | Nghị định sừa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị dinh sổ 47/201Ỉ/NĐ-CP ngày 17/6/201 1 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính | Quỷ IV | Bộ TTTT |
| 45 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/20Ỉ8/NĐ-CP của Chính phủ vê quản lv, cung câp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trẽn mạng | Quý IV | Bộ Tỉ Ti |
| Ị Nghị định hướng dẫn thi hành một sổ điều của Luật Sứa đồi, bổ sung một số điều của 46 Ịluật phòng, chông nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở 1 người (HIV/AIDS) | Tháng 5 | ịBộ YT |
| 47 | Hô S0‘ Dự án Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đối) | Tháng 10 | Bộ YT I |
| 48 | Hô sơ Dự án Luật sửa đôi, bổ sung một số điều của Luặt Sở hữu trí tuệ | Tháng 6 | Bộ KHCN Bộ TNM.T I |
| 49 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điểu của Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/03/2019 của Chinh phủ về quy định chi tiết Luật đo đạc và bàn đo | Tháng 6 |
| 50 | Hô sơ Dự án Luật thi đua khen thường (sửa đổi) | Tháng 4 | BÔNV |
| 51 | Nghị định của Chính phủ về họp đồng lao độna trong cơ quan hành chính và cơ chế họp đồng lao dộng làm chuyên môn, nghiệp vụ đối với vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đon vị sự nghiệp công lập | Quý IV |  — Bộ NV |
| 52 | Đe án Hoàn thiện hệ thống văn bàn quy phạm pháp luật ngành nội vụ giai đoạn 2021- 2025, đinh hưóng đến năm 2030 | Tháng 12 | BỘNV |

7

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 53 | HỒ sơ Dự án Luật Thanh tra (sửa đổi) | Tháng 5 | Thanh tra Chính phú |
| 54 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ quv định chi tiết một số điều vả biện pháp thi hành Luật Phòng, chong tham nhũng | Tháng 8 | Thanh tra Chính phủ |
| lĩ | Nhóm nhiệm vụ vê cơ câu lại các ngành, lĩnh vực gan vói chuyên đối mô hình tăng trưởng, thúc đẳỵ tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển đổi số, phát triển nền kỉnh tế số, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, nâng cao năng lực nộí tại, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế |  |  |
| 55 | Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 6 | NHNNVN |
| ị Đe án cơ cấu lại hệ thống các tồ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 -S f> (ị 2025 | Tháng 9 | NHNNVN |
| 57 | Chiến lược phát triến thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 | Tháng 4 | Bộ KHĐT |
| 58 | Ke hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 5 | Bộ KHĐT |
| 59 | Xâv dựng Chưcmg trình hỗ írợ chuyển đôi số cho doanh nghiệp Việt Nam | Tháng 9 | Bộ KH.ĐT |
| 60 | Báo cáo Đánh giá tinh hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 | Quý I | Bộ KH.ĐT |
| 61 | Chương trinh hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tể - xã hội 2021 - 2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triên đât nước 5 năm 2021- 2025 | Tháng 5 | Bộ KHĐT |
| 62 | Nghị quyết của Chính phủ vê hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 9 | Bộ KHĐT |

8

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trì í heo dõi, đánh giá |
| 63 | Đe án hỗ trợ chuyển đôi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Quỷ IV | Bộ KHĐT |
| 64 | Đe án Phát triến giông cây lâm nghiệp | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 65 | Chương trình quôc nia bảo vệ và phát triến nguồn lợi thùy sản | Quỷ 11 | Bộ NNPTNT |
| 66 | Đe án phát triền ngành chế biến thủy hải sản | Quý 1 | Bộ NNPTNT |
| 67ì | Đe án Phát triển Nuôi biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quýl | Bộ NNPTNT |
| 68 | Đê án phát triên dông quản lý trong bảo vệ và phát triên nguồn lợi thủy sản | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 69 | Đê án "Phát triẽn sản xuất và tiêu thụ cá tra Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đen năm 2031 định hướng đến năm 2045" | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 70 | Đe án Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin, dự báo tình hình thi trường nông sản | Quý ỉ 11 | Bộ NNPTNT |
| 71 | Đe án chuân hóa chất lượng, an toàn thực phâm và gia tăng chuồi cung ứng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 72 | Đe án Hợp tác xã nône nghiệp thích ứne với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sône Cửu Lone | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 73 | Chương trình phát triên lâm nghiệp bền vừng giai đoạn 2021-2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 74 | Nghị quyết của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 75 | Đe án phát triển ngành chế biển rau, cù, quả giai đoạn 2021 - 2030 | Quý II | Bộ NNPTNT |
| 76 | Đe án phát triển ngành công nghiệp chế biến aỗ bền vững, hiệu quả giai đoan 2021 - 2025 | Quỷ II | Bộ NNPTNT |

9

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM. VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 77 | Chương trình triển khai chủ trương trồng ] tv cây xanh trong 5 năm tới | Năm 2021 | Bộ NNPTNT |
| 78 | Đe án tái co câu ngành Công Thương giai đoạn 2021 - 2030 | Quý I V | Bộ CT |
| 79 | Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đển năm 2030, tẩm nhìn đến năm 2045 | Quý IV | Bộ CT |
| 80 | Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giàv Việt Nam đến năm 2030, tâm nhìn đến năm 2035 | Quý IV | BÔCT |
| 8] | Chương trình phát triển công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lân thứ tư | Quý IV | Bộ TTTT |
| 82 | Đề án phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Quý IV | Bộ TTTT |
| III | Nhóm nhiệm vụ về huy động và sử dụng các nguồn hrc, xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội trọng điểm, tăng cường liên kết vùng, phát triển kinh te vùng, kinh tế biên, phát triền đô thị và nông thôn |  |  |
| 83 | Báo cáo tình hinh thực hiện ke hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến kế hoạch đau tư còng trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Thána, 5 | Bo KHĐT |
| 84 | Đề án về Xây dựng hệ thống kết Cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW | Tháng 9 | Bộ KHĐT |
| 85 | Báo cáo về nghiên cứu giải pháp thu hút đầu tir trực tiếp nước ngoài trong hôi cảnh thực thi Hiệp định EVFTA | Quý IV | Bộ KHĐT |
| 86 | Đe án của Chính phủ trình Uy han Thường vụ Quốc hội vê một sô cơ chê, chính sách đặc thù xây dựng và phát triển tinh Thanh Hóa đen năm 2030, tầm nhìn đen năm 2045 | Quỷ IV | Bộ KHĐT |

10

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | I Thòi hạntrình CP,TTgCP | ỊCo\* quan chủ tri theo dõi, đánh giá |
| 87- . | Đê án phát Iricn cụm liên kết ngành kỉnh tế biến gắn với xãv dime các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 | Thane 12 | ' "1 Bộ KHĐT: |
| 88 | Báo cáo nghiên cứu, xây dựng các quy định khẳc phục tình trạng "vốn mông", đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" | Tháng 12 | Bộ K.HĐT |
| 89 | Đe án bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 90 | Chương trinh mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới siai đoạn 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 91 | Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện, xằ) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) giai đoạn 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 92 | Chương trình khoa học và cône nghệ phục vụ xâv dựng none thôn mới giai đoan 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 93 | Đe án về tăng cường bảo vệ môi trường nông thôn trong, xây dựna nông thôn mới aỉai đoạn 2021 - 2025 | Quỷ IV | -ịBộ NNPTNT1 |
| 94 | Đê án Chương, trình Mồi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025, định hưónạ đến 2030 | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 95 | Quyết định cùa Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 | Quỷ IV | Bộ NNPTNT |
| 96 | Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủv lợi thời kỳ 202] - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Năm 202! | Bộ NNPTNT |
| 97 | Quy hoạch phát; triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, có xét đến năm 2045 | Tháng 1 | BỘCT |
| 98 | Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quý I | Bộ CT |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP,TTgCP | Co' quan chủ trìtheo dõi, đánh giá |
| 99 | Quv hoạch thăm dò, khai thác, che biến và sử dụm? các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tẩm nhìn đến năm 2050 | Quý IV | Bộ CT |
| 100 | Quvết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triên nhà ở quôc aia đến năm 2030, tầm nhìn đen năm 2035 | Tháng 10 | Bộ XD |
| 101 | Quyết định sửa đồi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phù về tiêu chuẩn nhà ở côna vụ | Thán a 12 | BỘXD |
| 102 | Quvết định phê duvệt Định hướng Kiến trúc Việt Nam | Tháng 6 | Bộ XD |
| 103 | Quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quý ĨV | Bộ TTTT |
| 104 | Quv hoạch phát triển mạng lưới cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bàn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quỷ IV | Bộ TTTT |
| 105 | Tờ trinh của Chính phù trình ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét thông qua chủ trương đầu tư các đoạn còn lại trên tuven Bắc - Nam | Năm 2021 | Bộ GTVT |
| 106 | Quvết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thòi kỳ 2021 - 2030, tầm nhin đến năm 2045 | Thána 11 | Bộ YT |
| 107 | Nghị định của Chính phù quy định về vav von, huy động vốn, liên doanh, liên kết, thuê tài sản, thuê đơn vị cung ứng dịch vụ đối với đon vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế - dân số | Quý I | Bộ YT |
| 108 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm | Tháng 12 | Bộ GDĐT |
| 109 | Quv hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quý IV | Bộ KHCN |

' 1 ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 110 | Ọuy hoạch mạng lưới các tô chức khoa học và công nghệ công lập | Quy IV | Bộ KHCN |
| 111 | Quy hoạch mạng lưới trạm Khí tượng thủy vãn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đen năm 2050 | Tháng 12 | Bộ TNMT |
| 112 | Quv hoạch Tài nguyên nước thời kv 2021 - 2030, tâm nhìn đến năm 2050 | Tháng 12 | Bộ TNMT |
| 113 | Quv hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nội vụ | Quý IV | Bộ NV |
| 114 | Đẻ án Định hướng huy động các nguồn lực xã hội đâu tư kết cấu hạ tầng hàng không | Quý I | Bộ GTVT |
| IV | Nhóm nhiêm vu về nâng cao chất Iưọng và sử dụng hiệu quã nguồn nhân lực gắn VÓI đẳy mạnh đổi mói sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ |  |  |
| 1 15 | Đẻ án Phát triển kinh tế tuần hoàn ờ Việt Nam | Tháng 12 | Bộ KHĐT |
| 116 | Đe án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 117 | Đe án nâng cao nhận thức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số đỗn năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Quý IV | Bộ TTTT |
| 118 | Chiến, lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 202J - 2030 | Quý IV | Bộ KHCN |
| 119 | Đe án "Ke hoạch phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030" | Quý IV | Bộ KHCN |
| V | Nhóm nhiệm vụ về phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội |  |  |
| 120 | Nghị quyết của Quốc hội vê giảm nghèo bao trùm đến năm 2030 | Quý IV | Bộ LĐTBXH |
| 121 | Chương trình mục tiêu quốc gia vê Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025 | Quý IV | Bộ LĐTBXH |

13

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thòi hạn | Ị Cơ quan chủ trì 1 theo dõi, đánh giá |
| TT | NHIỆM VỤ | trình CP, TTgCP |
| 1 22 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí huyện nghèo và tiêu chí xã đặc hiệt khó khăn vùng bâi ngang ven biến và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 | Ọuy IV | Bộ LĐTBXH |
| 123 | Đe án liên kết cơ sờ đào tạo nghề với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ờ nước ngoài theo họp đồng đế đào tạo, chuẩn bị nguồn lao động | Năm 2021 | Bộ LĐTBXH |
| 124 | Đề án đưa lao động kỹ thuật, lao động qua đào tạo nghề đi làm việc theo hợp đồng ở các thị trường nước ngoài có thu nhập cao | Năm 2021 | Bộ LĐTBXH |
| 125 | Đe án chuvển đổi số và dạy học trực tuyến trong giáo dục nghề nghiệp | Tháng 12 | Bộ LĐTBXH |
| 126 | Đề án thí điểm đào tạo trình độ cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sờ | Tháng 12 | Bộ LĐTBX.H |
| 127 | Đồ án thí điểm đào tạo nâng cao kỹ năng nghề của người lao động đáp ứng yêu cầu cùa cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư | Tháng 12 | Bộ LĐTBXH |
| 128 | Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghê nghiệp, cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Năm 2021. | Bộ LĐTBXH |
| 129 | Quvếl định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đe án nghiên cứu phát triển văc xin phong COVID-19 | Tháng 6 | Bộ YT |
| 130 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phẽ duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 | Tháng 12 | Bộ YT |
| 131 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một so chế độ chính sách cho cán bộ y tê cơ sở, V tế dự phòng | Tháng 9 | Bộ YT |
| 132 | Đề án đào tạo nhân lực y tế vùng khó khăn giai đoạn 2021 - 2030 | Quý I | Bộ YT |
| 133 | Đe án phát triển hệ thong bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đăng sư phạm giai đoạn 2021 - 2030 | Tháng 1 ] | Bộ GDĐT |

14

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trìtheo dõi, đánh giá |
| 134 | Đề án tăna cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 | Tháng 7 | Bộ GDĐT |
| 135 | Đe án nâng cao chất lượng dạv học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chưong trình giáo dục phô thông | Tháng 12 | Bộ GDĐT |
| 136 | Đe án Xâv dựng "Xã hội học tập" giai, đoạn 2021 - 2030 ị Quv 11 | Bộ GDĐT |
| 137 | Báo cáo việc tiếp tục triển khai Quyết định số 174/QĐ-TTg, ngày 09/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo dai đoan 2017 - 2020o \* | Tháng 3 | Bộ NV |
| 138 | Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 Ị Tháng 3 1 Bộ NV |
| 139 | Báo cáo kết quả so\* kết 3 năm triển khai thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số ] 62/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo và kiên nghị, đề xuất | Tháng 8 | BỘNV |
| 140 | Quvết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã thuộc khu vực III, khu vực 11, khu vực ĩ thuộc vùng dông bào dân tộc thiêu sô và miên núi giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 3 | Uy ban Dân tộc |
| 141 |  Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030 | Tháng 12 | ú v ban Dân tộc |
| 1142 | Quyết đinh của Thủ tướng Chính phù ban hành nguvên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đông bào dãn tộc thiêu so và miên núi giai đoạn 2021-2030 | Tháng 6 | Uv ban Dân tộc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT143 | 1 Thòi hạnNHIỆM VỤ trinh CP,TTgCP | Co' quan chủ trì theo dõi, đánh gỉá |
| Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trinh mục tiêu quỏe gia phát ,-pj , £ triển kinh tế - xâ hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 ị \* | ủy ban Dân tộc |
| 144 | Quyêt định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiêu; .JPJ , g khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 ^ | ủv ban Dân tộc |
| VI | Nhóm nhiệm vụ về quản Iv, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thicn nhiên, bảo vệ môi trưòng, chủ động ứng phó có hiệu quả vói biến đoi khí hậu, phòng, chông và giảm nhẹ thiên tai |  |  |
| 145 | Chiến lược quốc gia về tảng trường xanh giai đoạn 2021 - 2030 | Tháng 6 | Bộ KHĐT |
| 146 | Đe án Thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu > Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 147 | Đe án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | Quý ĨV | Bộ NNPTNT |
| 148 | Đề án thành lập mới c-ác khu bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái biên đến năm 2025, để đảm bảo diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3% diện tích các vùng biển Việt Nam | Quý IV | Bộ NNPTNT |
| 149 | Chương trình bố trí dân cư các vùna: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 | Quý IV | Bô NNPTNT |
| 150 | Đe án An ninh nguồn nước và an toàn dập, hồ chứa nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quý II | Bộ NNPTNT |
| 151 | Chiến lược quốc gia cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 | Quý ĨI | Bộ NNPTNT |
| 152 | Chương trình tổng thể Phòng, chống thiên tai quốc gia | Quý I I | Bộ NNPTNT |
| 1531 | Kế hoạch phòng, chong thiên tai quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. | Năm 2021 | Bộ NNPTNT |

ỉ 6

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | Thòi han trình CP, | Co\* quan chủ trì theo dôi, đánh già |
|  |  | TTgCP |
| 154 | Ke hoạch hành động quốc gia về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước ờ Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 | Tháng 5 | Bộ TNMT |
| 155 | Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2040 | Tháng 10 | Bộ TNMT |
| 156 | Đe án kiểm kê, quan trẳc, lập báo cáo và xây dựng cơ sờ dữ liệu đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2040 | Tháng 10 | Bộ TNMT |
| 157 | Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ mỏi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Tháng 11 | Bộ TNMT |
| 158 | Đe án Việt Nam chủ động tham gia đàm phán và xảy dựng Thỏa thuận toàn cầu về chống rác thải nhựa đạị dương | Tháng 6 | Bô TNMT |
| 159 | Quyết định thay thế Quyết dịnh số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phù quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai | Tháng 3 | Bộ TNMT |
| 160 | Quyết định thay thế Quvết định số 03/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định vê dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai | Tháng 3 | Bộ TNMT |
| 161 | Đe án tông kiểm kê tài nguyên nước quốc gia giai đoạn đến năm 2025 | Tháng 10 | Bộ TNMT |
| 162 | Đe án Điều tra, đánh giá, lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000 lãnh thổ Việt Nam | Tháng 1 1 | Bộ TNMT |
| 163 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu. | Tháng 10 | Bộ TNMT |
| 164 | Quyết định của Thủ tướng Chinh phủ phê duyệt Đe án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. | Tháng 11 | Bộ TNMT |
| 165 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quvết định (NDC) của Việt Nam | Tháng 12 | BỘTNMT |

17

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | NHIỆM VỤ | T.hòi hạn trình CP, TTgCP | Co\* quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| VII | Nhóm nhiệm vụ về tổ chức bộ máy, cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lâng phí, giải qIIvết khiếu nại to cáo |  |
| 166 | Quvết định của Thù tướng Chính phủ phê duvệt danh mục dịch vụ công trực tuyến ưu tiên tích hợp, cung cấp trên Cong Dịch vụ công Quốc gia | Thána 3 | VPCP |
| 167 | Quyết định sửa đổi, bổ sung các Quyết định của Thủ tướng Chính phũ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quvền hạn của Hội đồne phối họp phổ biến, giáo dục pháp luật | Tháng 5 | BÔTP■ |
| 168 | Quyết định ban hành Chương trình tồng thể của Chinh phủ về thực hành tiết kiệm, chổng lãng phí giai đoạn 2021 - 2025 | Tháng 9 | Bộ TC |
| 169 | Nghị định thav thế Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đâu tư | Tháng 9 | Bộ KHĐT |
| 170 | Nghị dinh sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/201 1/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuvển trên trang thông tin điện tử hoặc cồng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước | Quý IV | Bộ TTTT |
| 171 | Nghị định sửa đổi bổ sung Nghi định số 64/2007/NĐ-Cp ngày 10/4/2007 của Chính phủ quv định về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước | Quý IV | Bộ TTTT |
| 172173 | Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 | Quý IV | Bộ TTTT |
| Báo cáo Tổng kết thục hiện Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ke hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyêt sô 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | Năm 2021 | BỘNV |
| 174 | Chương trinh lổng thể Cải cách hành chính | Năm 2021 | Bộ NV |

18

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| r “ “ịTT | NHIỆM VỤ | ỉ Thòi hạn trình CP, TTgCP | ì1 Co’ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
| 175 | Nghị định thay thế Nghị định số 90/2012/NĐ-CP ngàv 05/11/2012 cùa Chính phủ về tô chức các hoạt động thanh tra ngành Nội vụ | Quý IV | Bộ NV |
| 176 | Đe án Đào tạo đội ngũ cán bộ cấp xã tại chỗ, kết hợp tăng cường tri thức trẻ trong phát triên bên vữna khu vực biên giới | Tháng 11 | Bộ NV |
| 177 | Đe án Cơ sờ dữ liệu của ngành nội vụ | Tháng 1 1 | Bộ NV |
| 178 | Đe án Bảo hi êm tài liệu lưu trữ quốc gia giai đoạn 11 (2021 - 2030) | Tháng 10 | Bộ NV |
| 179 | Đê án Công bố tài liệu lưu trữ quốc eia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền đất nước | Tháng 11 | BỘNV I |
| 180 | Đê án Kiện toàn tô chức bộ máy quản lý nhà nước lĩnh vực vãn thư, lưu trữ đáp ứng yêu câu quản lý tập trung thông nhât tài liệu lưu trữ điện tử của các cơ quan nhà nước | Tháng 5 | Bộ NV |
| 181 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đe án Cơ sờ dữ liệu quốc, gia về kiểm soát tài sản, thu nhập của nsười có chức vụ, quvên hạn | Tháng 9 | Thanh tra Chínhphủ ! |
| 182 | Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2030 | Tháng 12 | Thanh tra Chính phủ |
| VIII | Nhóm nhiệm vụ về bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế |  |  |
| 183 | Chương trình quốc gia về phòng chống tội. phạm, phòng chống ma túy, phòng chống mua bán người giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | Bộ CA |
| 184 | Chiến lược an toàn, an ninh mạng quốc gia giai đoan 2021 - 2025. tầm nhìn đến năm 2030 | Quý I V | Bộ CA |
| 185 | Đe án xây dựng nền công nghiệp an toàn, an ninh mạng Việt Nam | Quý IV | Bộ CA |
| [X | Nhóm nhiệm vụ về thông tin, truyền thông tạo niềm tin, đồng thuận xã hội |  |  |
| 186 | Đe án tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đặc thù cho người khuyết tật | Tháng 9 | Bộ TP |

.19

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | nhiệm: vụ | Thời hạn trình CP, TTgCP | Co' quan chủ tri theo dôi, đánh giá |
| 187 | Đê án tô chức thông tin, phô biến vẻ chính sách quan trọng trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để tạo đồng thuận xâ hội | Tháng 1 2 | Bộ TP |
| 188 | Chương trình truvền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 | Tháng 9 | Bộ LĐTBXH |